

BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC

Số: 2049
Ngày: 27/01/2011

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VN
CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.662.652.601	17.834.130.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		727.678.500	2.398.270.396
1. Tiền	111	V.01	727.678.500	335.160.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2.063.109.731
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.949.509.903	12.208.696.509
1. Phải thu khách hàng	131		10.971.051.511	11.302.417.784
2. Trả trước cho người bán	132		582.214.222	419.979.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.010.802.203	486.299.569
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	385.441.967	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		371.052.088	1.763.255.252
1. Hàng tồn kho	141	V.04	371.052.088	1.763.255.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		614.412.110	1.463.908.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176.532.855	90.935.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.840.608	759.084.933
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		396.038.647	613.888.464
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.298.080.352	38.453.485.632
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		33.269.583.477	34.296.297.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.005.296.399	10.476.833.033
- Nguyên giá	222		29.405.962.683	18.225.355.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9.400.666.284	-7.748.521.971
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.455.116.518	14.256.128.790
- Nguyên giá	228		11.455.116.518	14.256.128.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.809.170.560	9.563.335.493
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.866.000.000	2.866.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.800.000.000	2.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	66.000.000	66.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		162.496.875	1.291.188.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	162.496.875	1.021.982.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	269.205.481
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.960.732.953	56.287.616.619
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.760.539.012	28.079.159.259
I. Nợ ngắn hạn	310		17.213.456.004	18.839.198.313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6.896.321.112	6.898.102.795
2. Phải trả người bán	312		6.830.480.266	7.227.377.075
3. Người mua trả tiền trước	313		1.000.441.800	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.768.215.437	2.786.872.229
5. Phải trả người lao động	315		73.790.067	599.039.911
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	211.774.362
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	550.585.901	241.763.207
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		93.621.421	874.268.734
II. Nợ dài hạn	330		9.547.083.008	9.239.960.946
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		246.394.870	96.394.870
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.903.946.877	8.680.701.272
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	396.741.261	462.864.804
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.200.193.941	28.208.457.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26.200.193.941	28.208.457.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.633.524.798	1.633.524.798
4. Cổ phiếu quỹ	414		-211.100.000	-211.100.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		100.398	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.800.000.000	11.800.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		339.222.751	341.222.751
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		638.445.994	2.644.809.811
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.960.732.953	56.287.616.619
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

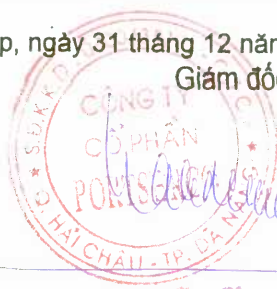
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc


Dương Thị Huệ




Nguyễn Lê Minh

Công ty CP PORTSERCO
 Địa chỉ: 24 Phan Bội Châu - tp Đà Nẵng
 Tel: Fax:

Mẫu số B02 - DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 4 Năm 2010

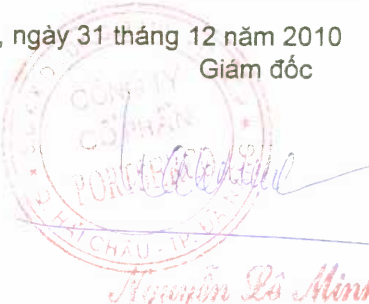
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20.228.340.346	26.219.132.711	90.812.249.054	113.108.647.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.228.340.346	26.219.132.711	90.812.249.054	113.108.647.307
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.990.848.248	25.116.688.245	85.853.373.499	94.613.154.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.237.492.098	1.102.444.466	4.958.875.555	18.495.492.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27.630.456	390.831.955	50.449.645	576.326.031
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	884.075.007	229.003.828	2.236.687.389	1.708.695.329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		884.075.007	229.003.828	2.236.687.389	1.708.695.329
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		840.870.014	620.554.115	3.200.280.490	2.488.194.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-459.822.467	643.718.478	-427.642.679	14.874.928.968
11. Thu nhập khác	31		6.998.015.468	2.850.969.008	7.445.812.556	5.696.965.068
12. Chi phí khác	32		6.588.545.363	261.008.560	6.724.279.269	1.332.244.099
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		409.470.105	2.589.960.448	721.533.287	4.364.720.969
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-50.352.362	3.233.678.926	293.890.608	19.239.649.937
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	124.019.939	69.000.483	210.080.682	2.769.014.182
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	462.864.804
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		0	0	83.809.926	16.007.770.951
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	71	13.578

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Giám đốc


 Dương Thị Huệ


 Nguyễn Lê Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PPTT)

Quý 4 Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94.952.566.203	106.932.517.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-56.027.467.123	-88.806.409.151
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4.513.537.737	-3.741.442.819
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2.236.687.389	-1.706.187.509
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-22.580.336
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.753.000.367	8.903.704.885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-13.693.545.553	-10.113.669.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.234.328.768	11.445.932.892
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-10.163.636	-17.831.253.460
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		156.590.909	772.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-40.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	260.347.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		146.427.273	-16.838.606.343
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.885.000.000	24.279.401.035
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-27.932.234.937	-18.782.256.151
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.004.113.000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-25.051.347.937	5.497.144.884
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-1.670.591.896	104.471.433
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.398.270.396	2.293.798.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		727.678.500	2.398.270.396

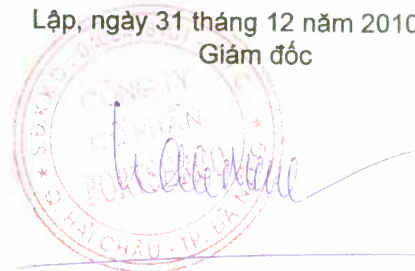
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

Dương Thị Huệ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam), theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Trạm Kinh doanh thương mại – Khu Hậu cần Cảng Đà Nẵng
- Trạm Dịch vụ Hàng hải – Lô B1-13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng.
- Trạm Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật – Khu Hậu cần Cảng Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế – số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ: Áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng đối với vận tải quốc tế : áp dụng mức thuế suất 0%.
 - Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Riêng hoạt động kinh doanh hàng hóa tại Cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tiền mặt	298.980.035	208.415.818
Tiền gửi ngân hàng	428.698.465	126.744.847
Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	727.678.500	335.160.665

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	Số lượng Giá trị	Số lượng Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng		

5.3 Các khoản phải thu khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		289.240.000
Phải thu khác	385.441.967	197.059.569
Cộng	385.441.967	486.299.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.2 Hàng tồn kho**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu		19.756.009
Công cụ, dụng cụ	6.455.000	16.744.925
Chi phí SX, KD dở dang	762.987.320	711.869.875
Hàng hóa	681.955.084	1.014.884.443
Cộng	1.451.397.404	1.763.255.252

5.3 Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	2010	2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.628.305.540	2.759.459.108
Các loại thuế khác	139.909.897	27.413.121
Cộng	1.768.215.437	2.786.872.229

5.6. Phải thu dài hạn nội bộ**5.7 Tài sản dài hạn khác :**

	2010 VND	2009 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
	246.394.870	96.394.870
Cộng	246.394.870	96.394.870

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	2010	2009
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng		
Chi phí bảo hiểm phương tiện & chi khác	276.292.186	90.935.433
Cộng	276.292.186	90.935.433

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

	2010	2009
Tạm ứng	745.462.383	613.888.464
Cộng	745.462.383	613.888.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.10 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	606.057.758	557.973.453	16.926.052.996	135.270.797	18.225.355.004
Tăng trong kỳ	11.456.905.086	94.545.454	25.890.864	12.545.455	11.589.886.859
Đ/tư XD/CB h/thành					
Tăng khác					
T/lý, nhượng bán		409.279.180			409.279.180
Giảm trong năm					
Số cuối kỳ	12.062.962.844	243.239.727	16.951.943.860	147.816.252	29.405.962.683
Khấu hao					
Số đầu năm	225.181.909	368.552.025	7.080.797.978	73.990.059	7.748.521.971
Khấu hao trong năm	366.267.302	85.862.260	1.465.028.275	66.791.793	1.983.949.630
T/lý, nhượng bán		331.805.317			331.805.317
Giảm trong năm					
Số cuối kỳ	591.449.211	122.608.968	8.545.826.253	140.781.852	9.400.666.284
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	380.875.849	189.421.428	9.845.255.018	61.280.738	10.476.833.033
Số cuối năm	11.471.513.633	120.630.759	8.406.117.607	7.034.400	20.005.296.399

5.12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	14.256.128.790	14.256.128.790
Tăng trong kỳ	3.524.490.000	
Tăng khác		
Thanh lý, nhượng bán	6.325.502.272	
Số cuối kỳ	11.455.116.518	14.256.128.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty có các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sau

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Giá trị VND	Thời hạn	Diện tích sử dụng
Mặt tiền đường Yết Kiêu, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng (i)	418.134.435	Lâu dài	137,1 m ²
Nhà và đất, địa chỉ 59, đường Ba Đình, TP Đà Nẵng.	3.524.490.000	Lâu dài	129,8m ²
Lô B1-13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng (i)	7.512.492.083	Lâu dài	7.320,0 m ²

Cộng

11.455.116.518

(i) Tại ngày 31/12/2010, 7320,m2 đang được dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

5.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2010	Năm 2009
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
a-Đầu tư vào Công ty		
<i>1- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cảng Sài Gòn</i>		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	6.600	6.600
+ Về giá trị	66.000.000	66.000.000
<i>2- Công ty Cổ phần PST Đà Nẵng (Công ty liên doanh, liên kết)</i>		
+ Về Giá trị	2.800.000.000	2.800.000.000
+ Về số lượng		
3- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
Cộng	2.866.000.000	2.866.000.000

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công trình XD CB tại KCN Thọ Quang		7.707.704.397
Công trình XD CB tại kho bãi Khu Hậu Cần	1.809.170.560	1.700.154.370
Công trình XD CB tại 75 Nguyễn Tất Thành		98.156.727
Công trình XD CB (Trạm cung cấp xăng dầu)		57.319.999
Cộng	1.809.170.560	9.563.335.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.15 Tăng giảm bất động sản đầu tư

5.16 Chi phí trả trước dài hạn :

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.206.588.759	948.834.675
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	162.496.875	190.909.091
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ		
Cộng	1.369.085.634	1.139.743.766

5.17 Vay và nợ ngắn hạn :

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.896.321.112	5.986.986.994
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng		3.699.588.360
Cộng	6.896.321.112	9.686.575.354

5.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	234.135.109	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.462.845.761	2.759.459.108
Thuế thu nhập cá nhân	6.190.000	
Các loại thuế khác		27.413.121
Cộng	1.703.170.870	2.786.872.229

5.19 Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác :

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	103.054.166	72.167.124
Bảo hiểm xã hội	12.131.646	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.400.089	169.596.083
Doanh thu nhận trước		
Nhận tiền GTĐB		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	550.585.901	241.763.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.20 Vay và nợ dài hạn :

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	417.500.000	654.994.000
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.486.446.877	8.025.707.272
Cộng	8.903.946.877	8.680.701.272

Tại ngày 31/12/2010, chi tiết các khoản vay dài hạn như sau :

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả	Trong đó số nợ gốc đến hạn trả	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	
	VND	VND				
NH TMCP Hàng Hải						
Hải	8.486.446.877					
HĐTD số 0024/09/ĐN ngày 03/06/2009	5.220.000.000		Đầu tư xây dựng kho bãi, văn phòng tại Thọ Quang	84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 3/6/2009)	Theo quy định của ngân hàng và thay đổi 3 tháng/lần	Thế chấp phương tiện vận tải và tài sản hình thành trên đất tại KCN TQ
HĐTD số 0025/09/ĐN ngày 03/06/2009	891.646.877		Đầu tư mua sắm TSCĐ (4 chiếc xe ben và 4 xe ô tô tải	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 3/6/2009)	-nt-	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0001/08/ĐN ngày 25/01/2008	1.725.000.000		Mua Quyền sử dụng đất tại Lô B1-13 KCN DVTQg	72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 25/01/2008)	-nt-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số /DVTH/CVDA-MSBĐN ngày	649.800.000		Đầu tư xây dựng cây xăng dầu tại khu hậu cần Cảng	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày)	-nt-	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam						
thương Việt Nam	417.500.000					
HĐTD số MB-HĐTD/01 ngày 10/06/2009			Mua Quyền sử dụng đất	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 10/6/2009)	Theo quy định của ngân hàng và thay đổi 3 tháng/lần	Thế chấp quyền sử dụng đất tại đường Yết Kiêu, TP. Đà Nẵng
HĐTD số 14-05/07/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 21/6/2007	108.500.000		Bổ sung tiền mua xe ô tô	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 21/06/2007)	-nt-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 06-07/07/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 12/7/2007	309.000.000		Bổ sung tiền mua xe ô tô tải	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 12/07/2007)	-nt-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	8.903.946.877					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

	31/12/2010	31/12/2009
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	396.741.261	479.395.690
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>396.741.261</u>	<u>479.395.690</u>

5.22 Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	341.222.751	2.644.809.663
Tăng trong kỳ						1.028.519.194
Giảm trong kỳ					2.000.000	3.034.882.863
Số dư tại 31/12/2010	<u>12.000.000.000</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>(211.100.000)</u>	<u>11.800.000.000</u>	<u>339.222.751</u>	<u>638.445.994</u>

c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam)	3.600.000.000	3.600.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	211.100.000	211.100.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.188.900.000	8.188.900.000
Cộng	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c- Cổ phiếu :

	31/12/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.110	21.110
- Cổ phiếu thường	21.110	21.110
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu thường	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d-Lợi nhuận sau thuế và phân phối lợi nhuận :

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.644.809.811	44.561.659
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	83.809.926	16.007.771.099
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		13.407.522.947
- Chia cổ tức cho cổ đông	2.004.113.000	
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1.339.602.456
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính		267.920.491
- Trích Quỹ Đầu tư & Phát triển		11.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế hai năm 2009 & 2010	724.506.737	2.644.809.811

Đã nộp thuế TNDN 2010 : 86.060.743 đ .

5.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động vận tải & bốc xếp	88.543.238.508	75.894.298.028
- Doanh thu hoạt động ăn uống	716.988.591	1.774.689.972
- Doanh thu hoạt động sửa chữa	501.823.045	1.012.033.606
- Dịch vụ kho bãi	1.050.198.910	
Doanh thu thuần về bất động sản		
Cộng	90.812.249.054	78.681.021.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.24 Giá vốn**

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng hóa		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn hoạt động vận tải	84.182.654.946	72.222.935.111
- Giá vốn hoạt động ăn uống	671.002.052	1.727.958.934
- Giá vốn hoạt động sửa chữa	501.823.045	1.012.033.606
- Giá vốn dịch vụ kho bãi	497.893.457	
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		
Cộng	85.853.373.500	74.962.927.651

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.449.645	260.347.117
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		289.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		26.738.914
Cộng	50.449.645	576.326.031

5.26 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	2.236.687.389	1.706.187.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.507.820
Cộng	2.236.687.389	1.708.695.329

5.27 Thu nhập khác :

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	7.209.774.362	702.090.909
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn		2.115.953.389
Thu nhập từ các khoản khác	236.038.194	39.599.949
Thu nhập từ đền bù di dời triển tàu		2.839.320.821
Cộng	7.445.812.556	5.696.965.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.28 Chi phí khác :

	Năm 2010	Năm 2009
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng	6.552.892.680	497.982.129
Các khoản nộp phạt	84.217.001	22.217.892
Các khoản sửa chữa tài sản đem đi góp vốn		557.269.618
Các khoản chi phí khác	87.230.359	43.000.098
Chi phí di dời triển tàu		211.774.362
Cộng	6.724.340.040	1.332.244.099

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ :

	Năm 2010	Năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.239.649.92
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	293.890.608	3.811.000.23
- Lợi nhuận từ bán bất động sản & khác		15.428.649.70
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế		(4.332.000.15
Điều chỉnh tăng		648.019.88
- Các khoản tiền phạt, thuế TNDN truy thu		22.217.89
- Thù lao HDQT, BKS không tham gia điều hành quản lý		19.740.00
- Giá trị còn lại của tài sản		394.287.62
- Trích trước chi phí di dời triển tàu		211.774.36
Điều chỉnh giảm		4.980.020.037
- Cổ tức được nhận		289.240.000
- Tiền nhận đền bù di dời triển tàu		2.839.320.821
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem góp vốn		1.851.459.210
Tổng thu nhập chịu thuế		14.907.649.78
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh		(915.287.55%
- Thu nhập từ bán bất động sản		15.822.937.33
Thuế suất		25%
- Từ hoạt động kinh doanh		-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo TT03/2009/TT-BTC		-
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phải nộp		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ bán bất động sản		3.955.734.334
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo TT03/2009/TT-BTC		1.186.720.300
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phải nộp	210.080.682	2.769.014.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		462.864.804
Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.809.926	16.007.771.09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.30 Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc :

	Năm 2010	Năm 2009
Lương của Ban Giám đốc	398.000.000	305.722.904
Thù lao của Hội đồng quản trị	116.000.000	42.300.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc		
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị		
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho:		
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị	30.000.000	283.000.000
Cộng	544.000.000	631.022.904

5.31 Số dư với các bên liên quan :

	Năm 2010	Năm 2009
Phải thu khách hàng		
Cty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	381.420.672	62.539.946
Phải trả người bán		
Cty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Cộng	381.420.672	62.539.946

Trên đây là báo cáo thuyết minh tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Portserco.

Kế toán trưởng


Dương Thị Huệ

Giám đốc


Nguyễn Lê Minh